|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/TT-BKHĐT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**THÔNG TƯ**

**V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022, Thông tư số 06/2021/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;*

*Căn cứ Nghị đinh số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

*Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đấu thầu;*

*Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Thông tư số 06/2021/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2021 quy định chi tiết việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các chi phí về đăng ký, đăng tải thông tin, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo Đấu thầu.*

**Điều 1.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau:

“7. Chứng thư số sử dụng trên Hệ thống tại địa chỉ <https://muasamcong.mpi.gov.vn> là chứng thư số công cộng do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp hoặc ***chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ cấp***.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 26 như sau:

“a) Thông tin về tính hợp lệ của E-HSDT:

- Đối với nội dung về bảo đảm dự thầu, nhà thầu kê khai thông tin và đính kèm bản scan bảo đảm dự thầu; ***đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu lấy bảo lãnh dự thầu điện tử từ Hệ thống vào E-HSDT mà không phải kê khai thông tin***.

- Đối với các nội dung còn lại, nhà thầu chỉ kê khai thông tin trên webform mà không cần đính kèm bản scan các văn bản, tài liệu liên quan.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Mẫu số 1A, Mẫu số 1B, Mẫu số 1C, Mẫu số 2A, Mẫu số 2B, Mẫu số 2C, Mẫu số 3A, Mẫu số 3B, Mẫu số 4A, Mẫu số 4B ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Phụ lục I của Thông tư này.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các chi phí về đăng ký, đăng tải thông tin, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo Đấu thầu**

1. Hủy bỏ điểm a khoản 1 Điều 5.

2. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“b. Chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực của nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống là 330.000 đồng cho một (01) năm (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Nhà thầu, nhà đầu tư nộp chi phí này kể từ năm thứ hai trở đi sau năm đăng ký tham gia Hệ thống;”.

3. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 5 như sau:

“c. Chi phí nhà thầu trúng thầu đối với gói thầu áp dụng đấu thầu qua mạng được tính bằng 0,022% giá trúng thầu nhưng tối đa là 2.200.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Đối với gói thầu chia thành nhiều phần, tổng chi phí trúng thầu đối với tất cả các nhà thầu trúng thầu không vượt mức tối đa là 2.200.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), trong đó chi phí trúng thầu của mỗi nhà thầu được tính bằng 0,022% tổng giá trị trúng thầu đối với các phần mà nhà thầu trúng thầu. Trường hợp tính theo tỷ lệ 0,022% tổng giá trị trúng thầu đối với các nhà thầu trúng thầu dẫn đến tổng chi phí trúng thầu vượt mức 2.200.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) thì nhà thầu chỉ cần nộp chi phí trúng thầu như sau:

Chi phí trúng thầu = 2.200.000 đồng x (Tổng giá trị trúng thầu đối với các phần mà nhà thầu trúng thầu/Tổng giá trị trúng thầu đối với tất cả nhà thầu trúng thầu *(chí phí này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)*

4. Bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Chi phí kết nối chức năng bảo lãnh dự thầu điện tử giữa Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được xác định trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Trung tâm đấu thầu qua mạng quốc gia và các tổ chức này.”.

5. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Trung tâm Đấu thầu qua mạng quốc gia có trách nhiệm thu chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 5 của Thông tư này. Tài khoản thu chi phí là tài khoản đồng Việt Nam của Trung tâm Đấu thầu qua mạng quốc gia mở tại ngân hàng thương mại;”.

6. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

Thay nội dung “Đối với chi phí nhà thầu trúng thầu, thời hạn nộp tối đa là 14 ngày kể từ ngày ký hợp đồng” bởi nội dung “Đối với chi phí nhà thầu trúng thầu, thời hạn nộp tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp nhà thầu trúng thầu nhưng không ký hợp đồng thì chi phí này sẽ được hoàn trả cho nhà thầu”.

7. Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 6 như sau:

“d. Trường hợp nhà thầu đồng thời là nhà đầu tư thì chỉ phải nộp chi phí duy trì tham gia hệ thống với tư cách là nhà thầu.”.

8. Sửa đổi khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Bên mời thầu có trách nhiệm nộp chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu theo thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Thông tư này. Trường hợp hết thời hạn thanh toán chi phí theo quy định nêu trên mà không thanh toán thì bên mời thầu không thực hiện được việc đăng tải thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu, thông báo mời chào hàng trên Hệ thống đối với các gói thầu tiếp theo cho đến khi hoàn thành trách nhiệm thanh toán chi phí theo quy định.”.

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với gói thầu áp dụng đấu thầu qua mạng:

a) Trường hợp gói thầu đã đăng tải E-HSMT trên Hệ thống trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì việc lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, E-HSMT đã đăng tải và các quy định của pháp luật điều chỉnh tương ứng.

b) Trường hợp gói thầu chưa lập E-HSMT hoặc đã lập, phê duyệt E-HSMT nhưng chưa đăng tải E-HSMT lên Hệ thống thì phải sửa đổi, phê duyệt lại E-HSMT theo quy định của Thông tư này.

2. Đối với gói thầu không áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng:

a) Trường hợp gói thầu đã đăng tải hồ sơ mời thầu lên Hệ thống trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì việc lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo hồ sơ mời thầu đã phát hành và các quy định của pháp luật điều chỉnh tương ứng;

b) Trường hợp gói thầu chưa lập hồ sơ mời thầu hoặc đã lập, phê duyệt hồ sơ mời thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa đăng tải hồ sơ mời thầu lên Hệ thống thì phải sửa đổi, phê duyệt lại hồ sơ mời thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 39 Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các tập đoàn kinh tế nhà nước, các tổng công ty nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, hướng dẫn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy Ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);  - Công báo;  - Cổng TTĐT Chính phủ;  - Cổng TTĐT Kế hoạch và Đầu tư;  - Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  - Lưu: VT, Cục QLĐT (Đ. ). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Chí Dũng** |

**PHỤ LỤC I**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các mẫu E-HSMT cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của**

**Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**I. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Mẫu E-HSMT đối với gói thầu xây lắp (các Mẫu số 1A, Mẫu số 1B, Mẫu số 1C) ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Bổ sung Khoản 27.6 Mục 27 Chương I Mẫu số 1A ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“27.6. Nhà thầu phụ thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ.”.

2. Bổ sung Khoản 30.6 Mục 30 Chương I Mẫu số 1B ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“30.6. Nhà thầu phụ thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ.”.

3. Bổ sung Khoản 21.4 Mục 21 Chương I Mẫu số 1C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“21.4. Nhà thầu phụ thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Mục 3.3 và Mục 4 Bảng số 01 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 1A, Mẫu số 1B, Mẫu số 1C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM** | | | | | | |
| **Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm** | | | **Các yêu cầu cần tuân thủ** | | | **Tài liệu cần nộp** |
| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Nhà thầu liên danh** | |
| **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** |
| **3.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu** | Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao(6), hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu về cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là \_\_\_\_ (7)VND.  Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:  - Giá trị: Tối thiểu….. VND (ghi giá trị)  - ***Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong …. [ghi thời gian thực hiện hợp đồng] kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày… tháng….năm… [ghi rõ ngày dự kiến hoàn thành hợp đồng, ví dụ: 31 tháng 12 năm 2022].***   1. - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08B, 08C |
| **4** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự(8)** | 1. ***1. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập (ví dụ công trình A):***   *Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Bên mời thầu chọn một trong hai cách dưới đây: \_\_\_*  “Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_ (9) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành ***toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(10) tối thiểu*** 02 công trình có: loại kết cấu:…, cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu]*(11) trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V(12) và tổng giá trị tất cả các công trình ≥ X, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ trong đó X= 2 x V.***Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn(10) 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị ≥ X thì được coi là đáp ứng.***  ***Hoặc:***  “Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_(9) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành ***toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn***(10) tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu:…., cấp:…. *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu]*(11), có giá trị là V(12) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.  ***2. Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình (ví dụ gồm tổ hợp 3 công trình: A1, A2, A3)***  *Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Bên mời thầu chọn một trong hai cách dưới đây: \_\_\_*  “Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_(9) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành ***toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn***(10) tối thiểu:  - 02 công trình có: loại kết cấu…,cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A1 thuộc gói thầu]*(11), trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V1(12) và tổng giá trị tất cả các công trình ≥ X1, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. Trong đó X1= 2 x V1.***Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn(10) 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị ≥ X1 thì được coi là đáp ứng.***  - 02 công trình có: loại kết cấu...,cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A2 thuộc gói thầu]*(11), trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V2(12) và tổng giá trị tất cả các công trình ≥ X2, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. Trong đó X2= 2 x V2. ***Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn(10) 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị ≥ X2 thì được coi là đáp ứng.***  - 02 công trình có: loại kết cấu…,cấp:…. *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A3 thuộc gói thầu]*(11), trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V3(12) và tổng giá trị tất cả các công trình ≥ X3, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. Trong đó X3= 2 x V3. ***Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn(10) 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị ≥ X3 thì được coi là đáp ứng.***  …  ***Hoặc:***  “Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_(9) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành ***toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn*** (10) tối thiểu:  - 01 công trình có: loại kết cấu...,cấp:…. *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A1 thuộc gói thầu]*(11), có giá trị là V1(12) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.  - 01 công trình có: loại kết cấu…,cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A2 thuộc gói thầu]*(11), có giá trị là V2(12) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.  - 01 công trình có: loại kết cấu…,cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A3 thuộc gói thầu]*(11), có giá trị là V3(12) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.  …  ***3. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm các hạng mục công việc A1, A2, A3… (không phải là công trình theo pháp luật xây dựng)***  “Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_(9) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành(10) tối thiểu:  - 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A1 *[ghi tính chất của hạng mục A1]*, có giá trị là V1(12) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.  - 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A2 *[ghi tính chất của hạng mục A2]*, có giá trị là V2(12) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.  - 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A3 *[ghi tính chất của hạng mục A3]*, có giá trị là V3(12) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.  Ngoài ra, căn cứ tính chất của gói thầu, có thể quy định điều kiện tương tự về hiện trường nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 5 |

5. Sửa đổi ghi chú (3) Bảng số 01 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 1A, Mẫu số 1B, Mẫu số 1C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ***thu nhập doanh nghiệp*** của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính) để đối chiếu trong quá trình thương thảo hợp đồng. ***Nhà thầu có thể in tờ khai nộp thuế hoặc xác nhận của cơ quan thuế để chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế***.”.

6. Sửa đổi ghi chú (8) Bảng số 01 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 1A, Mẫu số 1B, Mẫu số 1C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“(8) ***Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng đồng tương tự đối với công trình***. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.”.

7. Sửa đổi ghi chú (10) Bảng số 01 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 1A, Mẫu số 1B, Mẫu số 1C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“(10)Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; ***hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình***. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.”.

8. Sửa đổi ghi chú (11) Bảng số 01 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 1A, Mẫu số 1B, Mẫu số 1C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“(11) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. ***Trường hợp công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; cấp công trình xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.***

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD”.

**II. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Mẫu E-HSMT đối với gói thầu mua sắm hàng hóa (các Mẫu số 2A, Mẫu số 2B, Mẫu số 2C) ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Sửa đổi, bổ sung mục 4 Bảng số 02 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 2A, Mẫu số 2B, Mẫu số 2C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất(1) ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

| **Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm** | | | **Các yêu cầu cần tuân thủ** | | | **Tài liệu**  **cần nộp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Nhà thầu liên danh** | |
| **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** |
| **4** | **Năng lực sản xuất hàng hoá(7)** | Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa tương tự về tính chất với hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu ***theo một trong hai cách dưới đây:***  ***- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu:... sản phẩm/01 năm;***  ***Hoặc***  - ***Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:... sản phẩm/01 năm.*** | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05B |

2. Sửa đổi ghi chú (1) Bảng số 02 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 2A, Mẫu số 2B, Mẫu số 2C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc ***tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa*** hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.”.

3. Sửa đổi ghi chú (4) Bảng số 01 và ghi chú (4) Bảng số 02 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 2A, Mẫu số 2B, Mẫu số 2C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ***thu nhập doanh nghiệp*** của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính) để đối chiếu trong quá trình thương thảo hợp đồng. ***Nhà thầu có thể in tờ khai nộp thuế hoặc xác nhận của cơ quan thuế để chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế.”.***

4. Sửa đổi ghi chú (7) Bảng số 02 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 2A, Mẫu số 2B, Mẫu số 2C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“(7) ***Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất của*** một tháng ***cao nhất trong 05 năm gần nhất*** so với thời điểm đóng thầu được tính bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30 x 12/thời gian giao hàng (tính theo ngày)). Trong đó quy đổi 1 tháng = 30 ngày; 1 năm bằng 12 tháng và thông thường k = 1,5; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định k = 1”.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện hợp đồng 20 ngày, hệ số k = 2 thì sản lượng sản xuất sữa trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu tối thiểu là: (12.000 x 30/20) x 2 = 36.000 hộp sữa/tháng.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước ***(có thể đã ban ra thị trường hoặc chưa ban ra thị trường)***, nhà thầu phải chứng minh sản lượng sản xuất dự kiến trung bình trong một tháng đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, các hàng hóa còn lại do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất). ***Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho… để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 năm.***

5. Bổ sung các ví dụ sau đây tại ghi chú (10) Bảng số 01 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 2A, Mẫu số 2B, Mẫu số 2C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

- Phạm vi cung cấp gói thầu X là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá trị dự toán gói thầu A được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu X là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng 70% x 1,64 tỷ đồng.

- Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng) trong thời gian 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – Btrong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 150 máy điều hòa/năm (1,5 x (50 máy x 30 x 12)/6 tháng x 30) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 150 máy;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mỗi mã hàng hóa 8413, 8533 trong hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị của hạng mục hàng hóa tương ứng trong gói thầu đang xét.

* Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Y như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục hàng hóa** | **Mã HS** | **Giá trị theo dự toán (VND)** |
| 1 | Hàng hóa A | 9025 | 10.000.000.000 |
| 2 | Hàng hóa B | 9030 | 8.000.000.000 |
| 3 | Hàng hóa C | 9030 | 12.000.000.000 |

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Y nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

- Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 tương tự với gói thầu đang xét và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng có giá trị tối thiểu là 21 tỷ đồng (70% x 30 tỷ đồng); hoặc

- Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 7 tỷ đồng (70% x 10 tỷ đồng) và 01 hợp đồng đã thực hiện cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 14 tỷ đồng [70% x (8 tỷ đồng

+ 12 tỷ đồng)].

5. Bổ sung Bảng số X tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III các Mẫu số 2A, Mẫu số 2B ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

**Bảng số X (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM**

*(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *STT* | *Mã phần (lô)* | *Tên phần (lô)* | *Giá trị ước tính từng phần*  *(VND)* | *Mã hàng hóa (HS)* | *Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)\**  *(VND)* | *Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)\*\**  *(VND)* | *Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

(\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(\*\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

**III. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Mẫu E-HSMT đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn (các Mẫu số 3A, Mẫu số 3B, Mẫu số 3C) ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Sửa đổi ghi chú (3) Bảng số 01 khoản 2.1 Mục 2 Chương III tại các Mẫu số 3A, Mẫu số 3B, Mẫu số 3C ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ***thu nhập doanh nghiệp*** của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính) để đối chiếu trong quá trình thương thảo hợp đồng. ***Nhà thầu có thể in tờ khai nộp thuế hoặc xác nhận của cơ quan thuế để chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế.”.***

**VI. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Mẫu E-HSMT dịch vụ tư vấn (các Mẫu số 4A, Mẫu số 4B) ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Sửa đổi điểm b khoản 19.2 Mục 19 Chương I Mẫu số 4A ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“b) Bước 2: Tổ chuyên gia đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 2 Chương III.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá.

Trường hợp các thông tin kê khai trong tài liệu đính kèm E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc.

- Đối với nội dung giải pháp, phương pháp luận: Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở file đính kèm.

- Đối với nội dung nhân sự chủ chốt: Tổ chuyên gia đánh giá theo thông tin nhân sự kê khai trên webform và trong tài liệu đính kèm.

- Bên mời thầu đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống;

- Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, giá cố định hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở E-HSĐXTC để đánh giá theo quy định tại Mục 20 và Mục 21 E-CDNT.

- Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật: nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được mở E-HSĐXTC theo Mục 20 E-CDNT để thương thảo theo quy định tại Mục 27 E-CDNT.

- Nhà thầu có E-HSĐXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSĐXTC để đánh giá”.

2. Sửa đổi khoản 2.2 Mục 2 Chương III Mẫu số 4A ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“2.2 Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật cần đảm bảo các yêu cầu sau:

*- Tổng điểm cho các nội dung kinh nghiệm và năng lực, giải pháp và phương pháp luận,* ***nhân sự*** *là 100%*

*- Đối với tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: chỉ đưa các tiêu chuẩn đánh giá về trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm trên cơ sở phù hợp với vị trí công việc của mỗi nhân sự chủ chốt nêu tại khoản 3 của Bảng trên mà không đưa tiêu chuẩn đánh giá đối với nhân sự khác.*

*- Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, phương pháp giá cố định, phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:*

*+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự không được quy định thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó.* E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

*+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật.* E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

*- Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật:*

*+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự không được quy định thấp hơn 70% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó.* E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật*.*

*+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 80% tổng số điểm về kỹ thuật.* E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật”*.*

3. Sửa đổi khoản 17.2 Mục 17 Chương I Mẫu số 4B ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT như sau:

“17.2. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSQT thực hiện theo Mục 2 Chương III. E-HSQT của nhà thầu có số điểm được đánh giá không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đưa vào danh sách ngắn;

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá. Trường hợp các thông tin kê khai trong tài liệu đính kèm E-HSQT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMQT, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMQT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc.